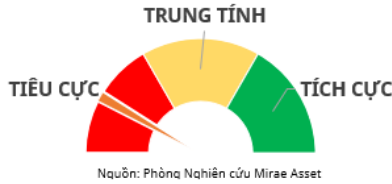


25 Tháng 04, 2023

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN INDEX	1,034.85	-0.6	-1.1	-21.1
HNX	204.69	-1.0	-0.5	-39.4
UPCOM	77.99	0.1	2.4	-21.6
MSCI EM	977.38	-0.3	0.5	-6.6
NIKKEI	28,620.07	0.1	4.5	7.6
HANG SENG	19,617.88	-1.7	-1.5	-1.3
KOSPI	2,489.02	-1.4	3.1	-6.3
FTSE	7,882.93	-0.4	6.4	6.8
S&P 500	4,137.04	0.1	4.2	-3.7
NASDAQ	12,037.20	-0.3	1.8	-7.4

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Việt Nam	13.7	1.6	13.7
Indonesia	15.8	1.9	12.0
Philippines	14.5	1.6	10.1
Malaysia	14.9	1.3	10.3
Thái Lan	19.1	1.5	8.2

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Tái cấp vốn	5.5	0	-50	150
TPCP 5 năm	2.8	-4	-64	54
TPCP 10 năm	3.3	-4	-22	23

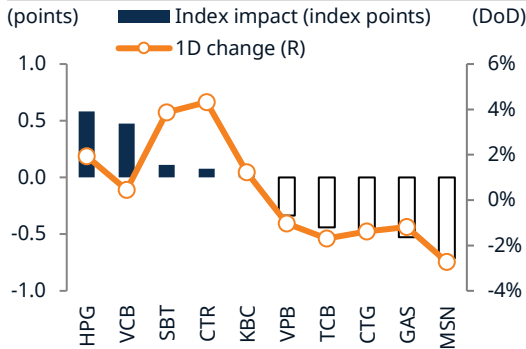
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,485	0.0	-0.1	2.3
US\$/KRW	1,332.4	-0.2	2.4	6.6
US\$/JPY	134.1	-0.1	2.0	4.7
US\$/EUR	0.91	0.1	-2.2	-2.9
US\$/GBP	0.80	0.1	-1.4	2.2
US\$/SGD	1.34	0.2	0.3	-2.8

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 6 tháng
VN-INDEX	305	425	405
HNX	33	53	43
UPCOM	12	18	16

Các cổ phiếu tác động VN-Index



Nhận định thị trường

Lực bán áp đảo, VN-Index giảm mạnh

Phá vỡ thế giằng co ở phiên trước, VN-Index bị bán mạnh, và nhanh chóng mất điểm số trong nửa cuối phiên chiều. Đóng cửa, VN-Index ghi nhận mức giảm hơn 6,5 điểm tương ứng với 0,6% và dừng tại mốc 1,034 điểm. Thanh khoản khớp lệnh không có quá nhiều thay đổi với 485 triệu đơn vị trong phiên hôm nay, tương ứng giá trị hơn 8,385 tỷ.

Nhóm chứng khoán bị chốt lời mạnh khi có tới 4 mã giảm kịch sàn trên tổng số 25 mã niên yết, cụ thể AGR, CTS, ORS và VDS chốt phiên với màu xanh "lơ". Ngoài ra, APS, BSI, FTS, MBS và VIG đều có mức giảm hơn 4% trong phiên. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn VN30 là gánh nặng đè lên điểm số khi có tới 27 mã giảm và chỉ 2 mã tăng. Đứng đầu ở chiều giảm là MSN, NVL và HDB là những mã giảm hơn 2%, ngược lại VCB và HPG tăng điểm nhẹ lần lượt 0,5% và 1,9%.

Thêm một điểm trừ là diễn biến bán ròng của nhóm nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị hơn 144 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. VIC là mã cổ phiếu đứng đầu danh sách cổ phiếu bị nhóm này bán ròng mạnh nhất trong phiên hôm nay với hơn 44 tỷ, vị trí thứ 2 là STB với 41 tỷ đồng. Ngược lại, HPG được mua ròng mạnh gần 67 tỷ đồng và VCI 17 tỷ đồng.

Mặc dù giảm điểm mạnh thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index vẫn giữ ở mức -5 điểm và trạng thái đánh giá ngắn hạn là TIÊU CỰC. Hệ số P/E của VN-Index hiện tại ở mức 13,7x.

Trương Hoàng Tiến Hưng Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Mã	Điểm kỹ thuật	Xu hướng ngắn hạn
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (24/04/2023)	Kháng cự 1	1.050
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.080
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.020
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index tiếp tục giảm mạnh và có xu hướng quay về kiểm định ở những vùng hỗ trợ thấp hơn

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (24/04/2023)	1.030	Kháng cự 1 1.050
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.100
VN30 - đóng cửa	1.037	Hỗ trợ 1 1.020
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,3	Hỗ trợ 2 1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC

VN30F1M tiếp tục bị bán mạnh và có xu hướng quay về những vùng hỗ trợ gần nhất tại 1,020

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: fireant.vn

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
TV2	Điện	25,700	187,970	100	7	
TNG	Dệt may	18,700	2,161,365	95	5	
HAH	Kho bãi, hậu cần	41,500	1,348,495	90	5	
CTD	Xây dựng	58,000	726,145	86	4	
SBT	Thực phẩm	17,450	3,618,920	84	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SBT	17.45	3,618,920	7	KHẢ QUAN	11,747	18.1	1.3	63
KDC	63	1,014,975	6	KHẢ QUAN	16,205	#N/A N/A	2.5	64
HAH	41.5	1,348,495	5	KHẢ QUAN	2,919	4.1	1.3	56
TNG	18.7	2,161,365	5	KHẢ QUAN	1,966	6.6	1.2	40
BCG	8.26	7,216,025	4	KHẢ QUAN	4,406	10.7	0.7	60
CTD	58	726,145	4	KHẢ QUAN	4,284	315.3	0.5	42
SAB	171	172,040	4	KHẢ QUAN	109,659	21.5	4.7	29
TCM	52.2	638,480	3	TRUNG TÍNH	4,278	18.6	2.2	33
NLG	31.1	2,677,210	2	TRUNG TÍNH	11,945	24.1	1.3	83
HQC	4.52	16,668,225	2	TRUNG TÍNH	2,154	114.5	0.5	75
VHC	60.4	544,625	2	TRUNG TÍNH	11,076	6.7	1.4	33
CTF	36.7	728,810	2	TRUNG TÍNH	2,790	25.3	3.1	27
HPG	21.05	16,690,370	1	TRUNG TÍNH	122,401	14.4	1.3	351
TPB	22.75	3,872,295	0	TRUNG TÍNH	35,985	5.6	1.1	88
VCB	88.3	516,555	0	TRUNG TÍNH	417,881	14.0	3.1	46
ORS	12.35	3,486,130	0	TRUNG TÍNH	2,470	#N/A N/A	1.0	43
AGR	11.3	2,171,065	0	TRUNG TÍNH	2,434	17.4	1.0	25
VIX	7.82	12,919,695	-1	TRUNG TÍNH	4,552	71.5	0.6	101
DIG	16.2	22,590,190	-2	TRUNG TÍNH	9,880	68.5	1.3	366
HSG	14.95	12,665,495	-2	TRUNG TÍNH	8,941	#N/A N/A	0.9	189
MBB	18.25	8,309,330	-2	TRUNG TÍNH	82,745	4.7	1.1	152
PVS	24.9	4,102,380	-2	TRUNG TÍNH	11,901	13.5	1.0	102
POW	12.8	7,493,605	-2	TRUNG TÍNH	29,976	14.5	1.0	96
DGW	32.9	2,515,115	-2	TRUNG TÍNH	5,497	7.8	2.2	83
HHV	12.65	6,328,420	-2	TRUNG TÍNH	3,894	12.9	0.5	80
BSI	27.8	1,866,120	-2	TRUNG TÍNH	5,207	39.0	1.2	52
PVT	20.25	2,488,715	-2	TRUNG TÍNH	6,554	7.6	1.1	50
TCH	7.39	5,791,675	-2	TRUNG TÍNH	4,938	27.6	0.6	43
PC1	27.95	1,303,585	-2	TRUNG TÍNH	7,559	16.4	1.5	36

HDG	32	1,067,730	-2	TRUNG TÍNH	7,827	7.1	1.5	34
PLX	36.4	900,100	-2	TRUNG TÍNH	46,250	31.4	1.9	33
DPG	29.65	841,265	-2	TRUNG TÍNH	1,868	4.9	1.1	25
VPB	19.3	12,466,315	-3	TRUNG TÍNH	129,565	7.1	1.3	241
VIB	20	4,369,120	-3	TRUNG TÍNH	42,153	5.0	1.3	87
CII	14.2	5,220,935	-3	TRUNG TÍNH	3,582	4.9	0.7	74
VRE	27.7	2,643,030	-3	TRUNG TÍNH	62,943	18.4	1.8	73
FRT	63	1,121,250	-3	TRUNG TÍNH	7,464	19.1	3.7	71
CTG	28.5	1,793,150	-3	TRUNG TÍNH	136,964	8.2	1.3	51
BID	43.55	802,025	-3	TRUNG TÍNH	220,299	12.1	2.2	35
VPI	53.5	574,915	-3	TRUNG TÍNH	12,947	23.4	3.7	31
SSI	21.1	21,508,260	-4	TIÊU CỰC	31,632	14.5	1.4	454
CEO	23.4	9,031,230	-4	TIÊU CỰC	6,022	21.6	1.8	211
KBC	24.6	6,296,015	-4	TIÊU CỰC	18,883	12.3	1.2	155
TCB	29	5,013,215	-4	TIÊU CỰC	102,000	5.1	0.9	145
NKG	14.1	8,765,440	-4	TIÊU CỰC	3,712	#N/A N/A	0.7	124
BSR	15.8	6,965,375	-4	TIÊU CỰC	48,988	3.3	1.0	110
VIC	52.5	2,047,525	-4	TIÊU CỰC	200,232	26.3	1.8	107
HAG	7.69	11,472,100	-4	TIÊU CỰC	7,132	6.3	1.4	88
DBC	15.3	5,143,905	-4	TIÊU CỰC	3,703	698.3	0.8	79
VHM	50.2	1,528,230	-4	TIÊU CỰC	218,589	6.0	1.4	77
MBS	16.3	4,497,855	-4	TIÊU CỰC	8,723	14.4	1.3	73
PVD	20.5	3,462,615	-4	TIÊU CỰC	11,396	#N/A N/A	0.8	71
IDJ	11.7	4,859,815	-4	TIÊU CỰC	2,030	13.5	1.1	57
SCR	7.2	7,490,330	-4	TIÊU CỰC	2,849	56.8	0.6	54
ANV	32.2	1,630,095	-4	TIÊU CỰC	4,287	7.4	1.4	52
IJC	13.2	3,718,945	-4	TIÊU CỰC	3,324	7.9	0.8	49
SZC	31.55	1,405,570	-4	TIÊU CỰC	3,155	23.8	2.0	44
HDC	33.2	1,327,750	-4	TIÊU CỰC	3,588	8.8	1.9	44
KDH	28.35	1,508,095	-4	TIÊU CỰC	20,322	19.6	1.8	43
GMD	52.8	758,925	-4	TIÊU CỰC	15,913	17.4	2.3	40
APS	12.3	3,221,220	-4	TIÊU CỰC	1,021	#N/A N/A	1.0	40
GVR	15.1	2,615,485	-4	TIÊU CỰC	60,400	15.7	1.2	39
PVC	15.2	1,841,895	-4	TIÊU CỰC	760	86.4	1.0	28
FCN	11.15	2,173,050	-4	TIÊU CỰC	1,755	44.3	0.7	24
STB	25.05	18,045,476	-5	TIÊU CỰC	47,225	9.4	1.2	452
SHB	10.9	30,999,390	-5	TIÊU CỰC	33,429	4.3	0.8	338
VND	14.6	22,720,460	-5	TIÊU CỰC	17,780	14.6	1.2	332
SHS	9.8	25,587,780	-5	TIÊU CỰC	7,969	40.6	0.8	251
DXG	12.55	16,867,990	-5	TIÊU CỰC	7,656	34.2	0.8	212
VCI	30	5,776,655	-5	TIÊU CỰC	13,065	24.8	1.9	173
VCG	18.9	9,045,350	-5	TIÊU CỰC	9,183	7.8	1.3	171
HCM	24.6	6,642,735	-5	TIÊU CỰC	11,247	16.2	1.4	163
LPB	13.1	8,928,725	-5	TIÊU CỰC	22,651	4.8	0.9	117
ACB	24.15	4,743,735	-5	TIÊU CỰC	81,565	6.0	1.4	115
PDR	12.95	8,488,565	-5	TIÊU CỰC	8,698	9.8	1.1	110
LCG	11.6	8,655,345	-5	TIÊU CỰC	2,200	11.7	0.9	100
IDC	37.9	2,323,010	-5	TIÊU CỰC	12,507	7.4	2.5	88

FTS	26.35	2,737,300	-5	TIÊU CỰC	5,140	27.6	1.5	72
KSB	24.35	2,492,820	-5	TIÊU CỰC	1,858	14.2	1.0	61
EIB	18.8	3,085,865	-5	TIÊU CỰC	27,736	9.4	1.4	58
HDB	18.35	2,705,200	-5	TIÊU CỰC	46,155	5.9	1.2	50
PNJ	75.5	566,990	-5	TIÊU CỰC	24,764	13.2	2.9	43
FPT	78.4	532,300	-5	TIÊU CỰC	86,007	15.5	3.8	42
CTS	16	2,524,630	-5	TIÊU CỰC	2,379	98.3	1.3	40
HUT	15.4	2,052,090	-5	TIÊU CỰC	5,369	37.1	1.4	32
PAN	17.65	1,731,195	-5	TIÊU CỰC	3,687	9.9	0.8	31
NVL	13.75	27,479,624	-6	TIÊU CỰC	26,814	12.3	0.7	378
GEX	12.6	9,165,860	-6	TIÊU CỰC	10,729	29.1	0.9	115
DGC	51.5	2,225,485	-6	TIÊU CỰC	19,559	4.1	1.8	115
DCM	23.35	2,904,585	-6	TIÊU CỰC	12,361	4.4	1.1	68
IDI	11.2	4,090,110	-6	TIÊU CỰC	2,550	4.7	0.8	46
ASM	8.26	3,074,015	-6	TIÊU CỰC	2,780	4.4	0.6	25
LDG	4.07	6,208,375	-6	TIÊU CỰC	1,043	274.1	0.3	25
MWG	37.7	2,652,425	-7	TIÊU CỰC	55,169	13.3	2.3	100
MSN	71.3	1,106,665	-7	TIÊU CỰC	101,512	28.3	3.9	79
VNM	69.9	1,024,080	-7	TIÊU CỰC	146,088	19.2	4.9	72
DPM	33.1	1,963,235	-7	TIÊU CỰC	12,953	2.3	0.9	65
VGC	32.5	880,585	-7	TIÊU CỰC	14,571	12.0	1.9	29

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

VHM: dự kiến phát hành 10.000 tỷ đồng trái phiếu

Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên 2023 CTCP Vinhomes (VHM) bổ sung kế hoạch phát hành trái phiếu và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt huy động. Dự kiến, VHM sẽ chào bán tối đa 10.000 tỷ đồng trái phiếu qua một hoặc nhiều đợt phát hành, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu nếu chào bán ra công chúng hoặc 100 triệu đồng/trái phiếu nếu chào bán riêng lẻ. Giá chào bán bằng mệnh giá trái phiếu phát hành. Lô trái phiếu dự kiến phát hành là trái phiếu chuyển đổi, có hoặc không có tài sản đảm bảo. Đối với trường hợp có tài sản đảm bảo, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của Vinhomes hoặc bên thứ ba khác. ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ tình hình thực tế quyết định việc có hoặc không có tài sản bảo đảm. Trong trường hợp là phương án có tài sản bảo đảm, HĐQT được ủy quyền quyết định tài sản bảo đảm cụ thể cho mỗi trái phiếu, lựa chọn tổ chức định giá độc lập và phê duyệt kết quả định giá. Lãi suất coupon tối đa là 15%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ 3 hoặc 6 tháng/lần tính từ ngày phát hành tùy HĐQT căn cứ tình hình thực tế quyết định. Trả gốc trái phiếu 1 lần vào ngày đáo hạn trái phiếu hoặc ngày mua lại trước hạn trái phiếu trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện quyền chuyển đổi. Thời gian phát hành dự kiến trong vòng 12 tháng kể từ ngày của Nghị quyết ĐHCĐ thông qua việc phát hành. Trong tài liệu bổ sung ĐHCĐ 2023, HĐQT Vinhomes cũng trình phương án niêm yết tối đa 500 triệu USD trái phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Singapore, mệnh giá 200.000 USD/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát hành. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và không có bảo đảm. Thời gian phát hành dự kiến không muộn hơn tháng 4/2024, thời điểm phát hành cụ thể sẽ được quyết định bởi HĐQT và phụ thuộc vào điều kiện thị trường và chấp thuận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PET: Quý I ước lãi trên 50 tỷ đồng

Cụ thể, Petrosetco đặt kế hoạch kinh doanh năm 2023 với doanh thu 18.000 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2022; lợi nhuận sau thuế dự kiến 240 tỷ đồng, tăng 43% so với thực hiện năm trước. Đại hội cũng nhất trí việc chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ tối đa là 10%. Ông Vũ Tiến Dương, Tổng giám đốc PET cho biết, trong ngắn hạn, Petrosetco sẽ cần trọng hơn trong việc mở rộng ngành hàng và tập trung vào bảo vệ, duy trì dòng tiền liên tục của doanh nghiệp thông qua việc củng cố chắc chắn những hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ với các khách hàng hiện hữu, đặc biệt là các khách hàng lâu năm trong ngành dầu khí. Đối với mảng ICT, PET đánh giá nhu cầu năm nay sẽ tiếp tục khó khăn, tuy nhiên thị trường có thể khả quan hơn vào quý III, IV/2023. Đại hội cũng thông qua phương án phát hành hơn 7,9 triệu cổ phiếu nhằm chia cổ tức năm 2022, tỷ lệ 8%. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2023, sau khi nhận được công văn thông báo của UBCKNN. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của doanh nghiệp sẽ tăng lên 1.073,37 tỷ đồng. Chia sẻ với cổ đông về kế hoạch đầu tư chứng khoán, ông Vũ Tiến Dương cho biết, trong thời gian trước, do thị trường chứng khoán rất sôi động, PET có đầu tư một số khoản vào thị trường và đã ghi nhận kết quả tốt trong năm 2021. Tuy nhiên, năm 2022 trong bối cảnh thị trường rất xấu và lao dốc mạnh, Công ty đã thua lỗ khoản không phải nhỏ.

CTD: tăng gần 75% trong 2 tháng, lãi quý I/2023 giảm 24%

Cổ phiếu CTD mang lại thắng lợi lớn cho nhiều nhà đầu tư khi mua và nắm giữ từ đầu năm đến nay. Chất xúc tác mạnh được nhà đầu tư gửi gắm, kỳ vọng là việc trúng thầu hợp đồng xây dựng nhà máy Lego với quy mô đầu tư 1 tỷ USD - được cho là một trong những dự án lớn và phức tạp. Tiến độ dự án được nhà đầu tư theo sát và thường có chuyển động mới sẽ được phản ánh ngay vào giá cổ phiếu - điều này cũng cho thấy tính chất dòng tiền vào cổ phiếu CTD khá năng động, thị trường. Một trong những kỳ vọng khác ở Cotecons là khả năng sẽ tham gia và trúng thầu các cấu phần xây lắp của đại dự án Sân bay quốc tế Long Thành. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh quý I của đơn vị xây lắp này chưa theo kịp các kỳ vọng. Theo đó, doanh thu thuần đạt gần 3.130 tỷ đồng, tăng mạnh đến 64% cùng kỳ. Các mảng hoạt động của Công ty đều ghi nhận doanh thu tăng trưởng, trong đó doanh thu từ hợp đồng xây dựng đạt hơn 3.124 tỷ đồng, chiếm gần 99% tổng doanh thu. Tuy nhiên, giá vốn lại tăng mạnh hơn doanh thu khiến lợi nhuận gộp giảm 17% còn gần 56 tỷ đồng.

HPG: Quý I/2023, báo lãi sau thuế hợp nhất đạt 383 tỷ đồng

Trong đó, lĩnh vực sản xuất thép và sản phẩm liên quan vẫn là chủ lực và đóng góp 94% lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn. Trong bối cảnh sức cầu chưa được cải thiện, kết quả trên cho thấy bức tranh sản xuất kinh doanh của Hòa Phát đã tích cực hơn khi so sánh với hai quý cuối năm 2022. Việc quản trị hàng tồn kho, nguyên liệu và bán hàng linh hoạt theo diễn biến thị trường đã phát huy hiệu quả. Lũy kế quý I/2023, Tập đoàn Hòa Phát đã sản xuất 1,2 triệu tấn thép thô, giảm 42% so với cùng kỳ 2022. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phôi thép và HRC đạt 1,37 triệu tấn, giảm 37% so với 3 tháng đầu năm ngoái. Trong quý đầu năm, thép xây dựng đạt 869.000 tấn, giảm 35%. Hòa Phát tiếp tục dẫn đầu thị phần thép xây dựng với 34%. Bán hàng thép cuộn cán nóng đạt 482.000 tấn, tương đương trên 60% so với cùng kỳ năm trước. Hòa Phát cũng cung cấp trên 26.000 tấn phôi thép cho các nhà máy cán thép khác của Việt Nam. Bên cạnh thị trường trong nước, Tập đoàn đã xuất khẩu thép xây dựng tới gần 30 quốc gia, vùng lãnh thổ khắp thế giới. HRC của Hòa Phát nhận được nhiều đơn đặt hàng từ khu vực châu Á, châu Âu. Sản phẩm ống thép, tôn mạ đã cung cấp cho thị trường trong 3 tháng vừa qua lần lượt là 160.000 tấn và 69.000 tấn, tương ứng giảm 23% và 34% so với 3 tháng đầu năm 2022. Thị phần ống thép Hòa Phát lớn nhất cả nước, trong khi đó sản phẩm tôn mạ nằm trong Top 5.

VIC: Quý I/2023, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 4.264 tỷ đồng, tăng 121% so với cùng kỳ

Tổng doanh thu thuần hợp nhất quy đổi, bao gồm doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản ghi nhận vào thu nhập tài chính trong quý I/2023 đạt 50.271 tỷ đồng, tăng 100% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu nhờ tốc độ bàn giao mạnh mẽ các căn bất động sản thấp tầng tại dự án Vinhomes Ocean Park 2 trong quý này, trong khi các lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí, y tế và giáo dục đều ghi nhận tăng trưởng tốt. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý I/2023 đạt 4.264 tỷ đồng, tăng 121% so với cùng kỳ năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng tài sản Vingroup đạt 596.877 tỷ đồng, tăng 3,4% so với 31 tháng 12 năm 2022. Trong hoạt động huy động vốn, ngày 29/03/2023, Vingroup công bố vừa

được The Asset Triple A Country Awards vinh danh là “Nhà Phát Hành Tốt Nhất Về Tài Chính Bền Vững” năm 2022. Đồng thời, Vingroup cũng cùng VinFast – công ty thành viên của Tập đoàn chia sẻ Giải “Khoản Vay Xanh Tốt Nhất” cho khoản vay hợp vốn trị giá 500 triệu đô la Mỹ (bao gồm 400 triệu đô la Mỹ cho Vingroup và 100 triệu đô la Mỹ cho VinFast). Trong hoạt động Công nghệ – Công nghiệp, quý I năm 2023 đánh dấu nhiều cột mốc quan trọng trong chiến lược phát triển của VinFast khi công ty tiến hành bàn giao xe VF 8 City Edition tại thị trường Bắc Mỹ và gần đây nhất là bàn giao xe các mẫu xe VF 9 và VF5 tại thị trường Việt Nam, chỉ một năm sau khi giới thiệu bản “concept” ra thị trường. Bên cạnh đó, Chủ tịch Tập đoàn Vingroup Phạm Nhật Vượng tiếp tục cho thấy sự ủng hộ của ông đối với VinFast khi quyết định thành lập Công ty Cổ phần Di chuyển Xanh và Thông minh GSM (Green – Smart – Mobility), chuyên cung cấp dịch vụ cho thuê ô tô, xe máy điện và dịch vụ taxi VinFast, nhằm phổ cập trải nghiệm di chuyển điện hóa, qua đó thúc đẩy lối Sống Xanh bền vững cho cộng đồng. Ngày 14/04/2023, Công ty GSM chính thức đưa dịch vụ taxi thuần điện đầu tiên tại Việt Nam - Xanh SM vào hoạt động.

FMC: báo lãi ròng quý 1 tăng 7%

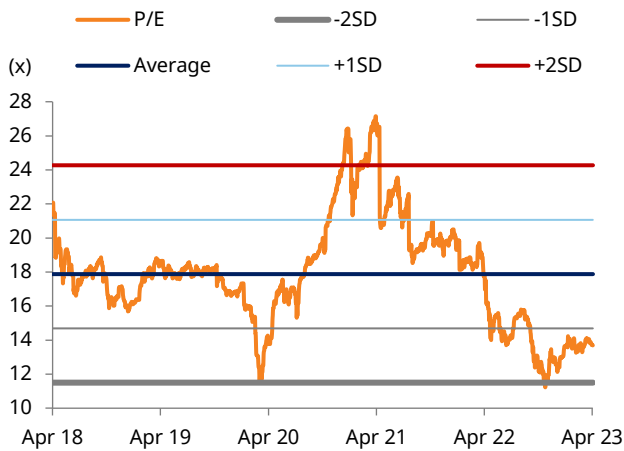
Doanh thu thuần quý 1/2023 của FMC đạt 1,008 tỷ đồng, giảm 24% so với cùng kỳ. Lãi gộp lùi về mức 8%, cùng kỳ năm trước đạt 8.8%. Trong đó, doanh thu xuất khẩu ở mức 43.2 triệu USD (tương đương 1,010 tỷ đồng), giảm 26% so với cùng kỳ. Doanh thu giảm chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tôm giảm 30% so với cùng kỳ, xuống còn gần 3.4 triệu tấn trong quý 1. Song song đó, doanh thu hoạt động tài chính đạt gần 18 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Chi phí tài chính gần 9 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ, lớn nhất là lỗ chênh lệch tỷ giá gần 6 tỷ đồng. Chi phí hoạt động của FMC trong quý 1 sụt giảm, đặc biệt là chi phí bán hàng. Cụ thể, chi phí bán hàng của FMC giảm 66% xuống chỉ còn gần 24 tỷ đồng. Áp lực chi phí vận chuyển giảm đáng kể khi chỉ còn 17 tỷ đồng trong quý 1, tương ứng giảm 70%. Ngoài ra, FMC cũng không ghi nhận chi phí thuế chống bán phá giá, kỳ trước khoản chi phí này gần 3.4 tỷ đồng.

VIB: Lãi trước thuế quý 1 đạt 2,700 tỷ đồng, tăng 18%

Trong quý 1, tổng thu nhập hoạt động của Ngân hàng đạt hơn 4,900 tỷ đồng, tăng hơn 19%. Ngân hàng duy trì biên lãi ròng (NIM) ở mức 4.6% trong bối cảnh cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay có nhiều biến động. Chi phí hoạt động được kiểm soát giúp hệ số chi phí hoạt động trên doanh thu (CIR) giảm xuống còn 32% trong quý 1, so với 35% cùng kỳ năm trước. Ngân hàng đã gia tăng bộ đệm phòng ngừa rủi ro với mức trích lập dự phòng là 668 tỷ đồng trong quý 1, tăng gần 70% so với cùng kỳ. Tổng kết quý 1, VIB lãi trước thuế gần 2,700 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. So với kế hoạch 12,200 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế được đề ra cho cả năm 2023, VIB đã thực hiện được 22% sau quý đầu năm. Ngân hàng duy trì ROE ở mức 30%. Tổng tài sản của VIB đạt hơn 357,000 tỷ đồng tại thời điểm cuối quý 1, tăng 4.2% so với đầu năm. Tín dụng của VIB giảm nhẹ 1.2% trong bối cảnh lãi suất còn ở mức cao, tình hình thị trường nhà đất, thị trường tiêu dùng và đầu tư đang chững lại. Tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1.8% đầu năm lên 2.6%.

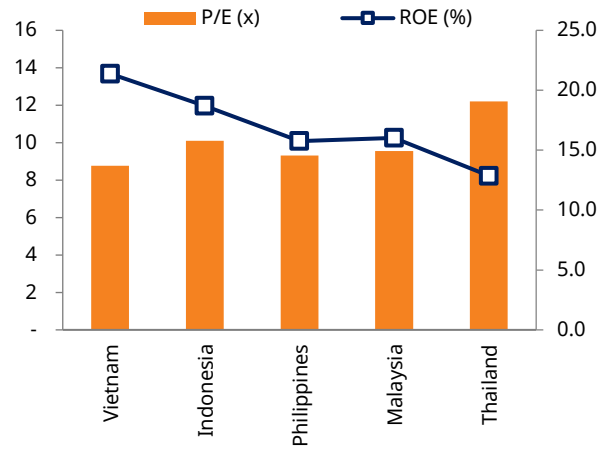
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ định giá P/E lịch sử của VN Index



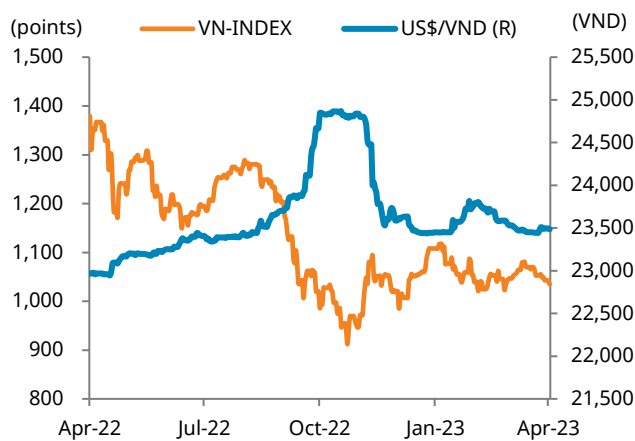
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ định giá P/E và ROE các thị trường



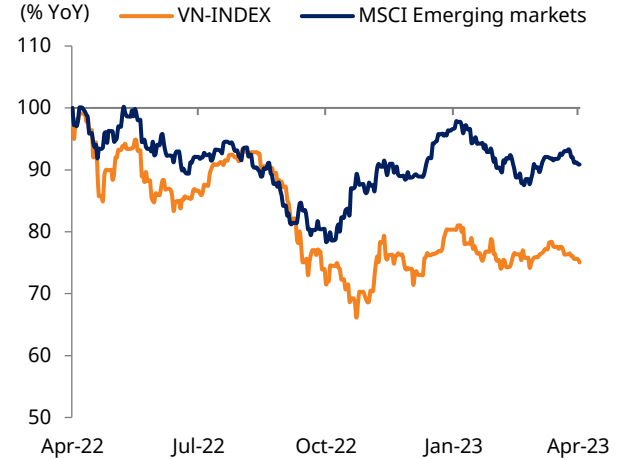
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN-Index và tỷ giá USD/VND



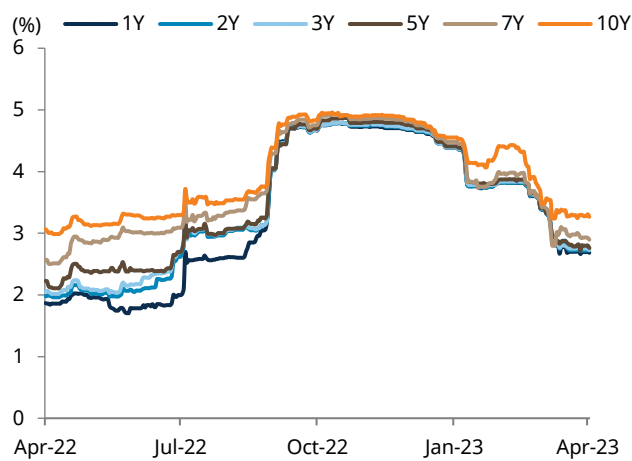
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN Index và MSCI Emerging Markets



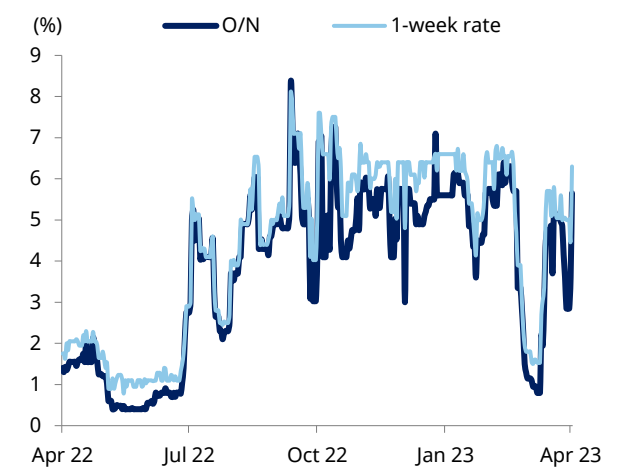
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Vốn hóa (VND bn)	Giá (VND)			Biến động giá (%)				Định giá (TTM)			Sở hữu khối ngoại	
			Đóng cửa	52W cao	52W thấp	1D	1W	1M	1Y	P/E	P/B	ROE (%)	Gần nhất (%)	Còn lại (%)
VN-Index		4,154,999	1,034.85	1,382.13	873.78	-0.6	-1.9	-1.1	-21.1	13.7	1.6	13.7		
VN30 Index		3,012,365	1,037.04	1,445.62	863.31	-0.9	-2.6	-1.4	-24.1	10.8	1.6	16.5		
Asia Commercial JS Bank	ACB VN	81,565	24,150	26,500	17,450	-0.2	-2.4	-1.6	-1.0	6.0	1.4	26.5	30.0	0.0
BIDV	BID VN	220,299	43,550	48,000	28,000	-0.3	-2.4	-4.4	21.5	12.1	2.2	19.9	17.2	12.8
VietinBank	CTG VN	136,964	28,500	31,250	19,500	-1.4	-2.1	0.0	4.2	8.2	1.3	16.7	28.0	2.0
HDBank	HDB VN	46,155	18,350	21,800	13,050	-2.1	-5.2	1.7	-2.6	5.9	1.2	23.5	19.5	0.7
MBBank	MBB VN	82,745	18,250	25,417	13,200	0.0	0.6	2.8	-22.1	4.7	1.1	25.8	23.2	0.0
Sacombank	STB VN	47,225	25,050	29,000	14,050	-2.0	-3.3	0.0	-6.5	9.4	1.2	13.8	25.7	4.3
Techcombank	TCB VN	102,000	29,000	44,300	19,300	-1.7	-0.5	9.6	-29.4	5.1	0.9	19.7	22.5	0.0
Tien Phong Bank	TPB VN	35,985	22,750	35,700	18,300	-0.4	-0.2	3.4	-34.1	5.6	1.1	20.9	30.0	0.0
Vietcombank	VCB VN	417,881	88,300	96,300	62,000	0.5	0.3	-0.8	7.9	14.0	3.1	24.4	23.5	6.5
Vietnam International CJS Bank	VIB VN	42,153	20,000	32,222	16,200	-1.5	-3.1	-4.5	-32.4	5.0	1.3	29.4	20.5	0.0
VPBank	VPB VN	129,565	19,300	24,633	13,650	-1.0	-4.7	-8.7	-15.5	7.1	1.3	20.7	17.6	0.1
SSI Securities Corp	SSI VN	31,632	21,100	34,071	13,050	-1.9	-3.0	3.2	-33.1	14.5	1.4	9.3	N/A	N/A
Bao Viet Holdings	BVH VN	33,850	45,600	66,200	41,200	-1.7	-3.0	-6.0	-22.2	21.8	1.7	7.5	27.4	21.6
BECAMEX IDC Corp	BCM VN	81,455	78,700	101,800	58,200	-0.5	-1.0	-4.0	2.9	58.0	4.8	10.2	2.8	46.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	26,814	13,750	86,800	10,050	-2.1	-7.4	15.5	-82.8	12.3	0.7	6.0	6.2	42.8
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	8,698	12,950	64,500	9,940	-1.9	-6.8	4.9	-79.1	9.8	1.1	11.3	2.9	46.1
Vinhomes JSC	VHM VN	218,589	50,200	71,200	39,400	-0.6	-1.2	2.4	-20.3	6.0	1.4	25.3	24.3	25.7
Vingroup JSC	VIC VN	200,232	52,500	80,500	49,700	-0.2	-0.6	-1.5	-31.1	26.3	1.8	7.0	12.8	35.9
Vincom Retail JSC	VRE VN	62,943	27,700	31,650	21,400	-1.6	-2.8	-5.3	-4.6	18.4	1.8	10.5	33.0	17.2
Mobile World Investment Corp	MWG VN	55,169	37,700	79,000	35,250	-1.8	-5.6	-0.7	-48.0	13.3	2.3	18.5	49.0	0.0
Masan Group Corp	MSN VN	101,512	71,300	124,600	69,100	-2.7	-8.8	-8.6	-38.5	28.3	3.9	12.1	30.3	18.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	109,659	171,000	203,000	149,000	-0.1	3.1	-8.9	8.0	21.5	4.7	23.6	62.5	37.5
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	146,088	69,900	85,600	64,500	-0.9	-4.2	-6.8	-4.9	19.2	4.9	24.1	55.5	44.5
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	46,250	36,400	50,400	22,950	-1.0	-1.1	0.1	-21.9	31.4	1.9	5.8	17.8	2.6
Vietnam Rubber Group	GVR VN	60,400	15,100	30,000	9,300	-1.3	-2.6	2.0	-45.0	15.7	1.2	7.9	0.5	12.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	122,401	21,050	33,692	11,800	1.9	0.5	3.2	-32.8	14.4	1.3	9.1	23.7	25.3
FPT Corp	FPT VN	86,007	78,400	98,000	61,300	-0.9	-1.3	-0.3	-9.0	15.5	3.8	26.6	49.0	0.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	51,941	95,900	138,500	94,000	-1.5	-3.1	-9.7	-26.8	N/A	3.5	-14.3	17.6	12.4
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	176,083	92,000	134,000	92,000	-1.2	-5.0	-10.2	-12.0	12.0	2.9	26.7	3.0	46.0
PetroVietnam Power Corp	POW VN	29,976	12,800	16,400	8,910	-1.5	-5.2	-3.4	2.8	14.5	1.0	7.0	7.6	41.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vì phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.